

KẾT QUẢ KHẢO SÁT TIỀM NĂNG NGHỀ NGHIỆP Ở LỨA TUỔI TRUNG HỌC CƠ SỞ

• PGS.TS. NGUYỄN CÔNG KHANH
Đại học Quốc gia Hà Nội

Giáo dục phổ thông có vai trò rất to lớn trong việc hình thành và phát triển nhân cách con người cũng như phát triển tiềm năng nghề nghiệp, chuẩn bị nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) đất nước. Vậy giáo dục phổ thông hiện nay phát triển tiềm năng nghề nghiệp ở học sinh như thế nào? Các em được giáo dục hướng nghiệp như thế nào? Các em được chuẩn bị những gì để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu lao động nghề nghiệp trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước? Để góp phần làm sáng tỏ vấn đề này, chúng tôi trình bày kết quả khảo sát về tiềm năng nghề nghiệp trên 1936 học sinh THCS thuộc 8 tỉnh (Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hà Nội, Nghệ An, Đắk Lắk, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ).

I - Khái niệm tiềm năng nghề nghiệp và trắc nghiệm đo lường tiềm năng nghề nghiệp

Tiềm năng nghề nghiệp (TNNN) hoặc năng lực xác lập nghề nghiệp được hiểu như là một tổ hợp những phẩm chất, năng lực và những điều kiện giúp một cá nhân vượt qua những rào cản tiềm ẩn làm hạn chế khả năng được tuyển dụng, mà nguyên nhân là do cá nhân hiện đang thiếu hụt những kĩ năng cơ bản, những phẩm chất hoặc các đặc tính khác không đáp ứng được những đòi hỏi của thị trường việc làm. Tuy nhiên, không nên hiểu TNNN như là một nét nhân cách hoặc một thực thể tâm lí, vì không tồn tại một điều kiện duy nhất của TNNN. Tốt hơn, cái được xem là TNNN phải là một phức hợp của nhiều năng lực, nhiều phẩm chất và những điều kiện, chúng chi phối năng lực hướng nghiệp đa dạng của từng cá nhân từ tình huống việc làm này sang tình huống việc làm khác. TNNN của một cá nhân phụ thuộc vào sức khoẻ thể chất, sức khoẻ tâm thần (ổn định tâm thần), năng lực ứng phó các kĩ năng xã hội, các năng lực tổng hợp và động cơ.

Việc xây dựng trắc nghiệm TNNN cũng dựa trên sự kế thừa một số trắc nghiệm cùng loại của nước ngoài (chẳng hạn, trắc nghiệm Work Potential Profile của Helgn. A. H. Row (1997), và căn cứ vào thực tiễn đòi hỏi của thị trường việc làm ở xã hội Việt Nam hiện nay. Mục đích của việc thiết kế trắc nghiệm là cung cấp một sự đánh giá khách quan một số những đặc tính cơ bản của cá nhân, những phẩm chất, kĩ năng và năng lực ảnh hưởng

đến khả năng thích ứng, điều chỉnh, sẵn sàng cho lao động nghề nghiệp.

Trắc nghiệm này được thiết kế như là một công cụ mô tả, tập trung đo lường các phẩm chất, các đặc tính cơ bản của cá nhân, các kĩ năng, năng lực như là những nền tảng để phát triển TNNN. Nó cũng phát hiện những khó khăn, có thể chưa ở mức tâm bệnh nhưng là rào cản thực hiện các chức năng trong môi trường làm việc và tham gia vào các hoạt động cộng đồng nói chung. Công cụ này rất ích lợi cho các trung tâm tìm việc làm, các cố vấn hướng nghiệp, các giáo viên, các nhà tâm lí và những người làm công việc lập kế hoạch phân luồng học sinh.

Trắc nghiệm này được thiết kế theo một quy trình khoa học được kiểm soát chặt chẽ. Cụ thể là sau khi thiết kế nó được thử nghiệm cẩn thận trên 388 học sinh, gồm 2 nhóm đối tượng: Nhóm 1: gồm 192 học sinh lớp 5 và 6 (2 lớp 5 của trường Tiểu học Mỹ Đình và 2 lớp 6 của trường THCS Tây Tựu); Nhóm 2: gồm 196 học sinh lớp 9 và lớp 10 (2 lớp 9 của trường THCS Tây Tựu và 2 lớp 10 của trường THPT Xuân Đình). Mục đích thử nghiệm nhằm đánh giá mức độ phù hợp của trắc nghiệm với các đối tượng làm test, mức độ đọc hiểu, thời gian cần thiết để làm test, kiểm tra các đặc tính thiết kế (mục tiêu đo lường, nội dung đo lường, đối tượng...) và các đặt tính đo lường (độ khó, độ phân biệt, độ tin cậy, độ hiệu lực... của từng item, của từng tiểu thang đo) để xác định xem liệu trắc nghiệm này có đáp ứng các tiêu chuẩn thiết kế của trắc nghiệm, có thích hợp với mục tiêu đo lường của đề tài hay không?

Kết quả thử nghiệm cho thấy độ tin cậy của 5 thang đo chính của trắc nghiệm này đều đạt mức khá (hệ số tin cậy alpha từ 0.73 đến 0.83). Độ tin cậy của các tiểu thang đo từ trung bình đến khá (hệ số tin cậy alpha từ 0.60 đến 0.74), ngoại trừ 2 tiểu thang đo có r tương đối thấp từ 0.50 đến 0.59 (do thang đo này có rất ít item: 4-6 items). Trong số 160 item thử nghiệm có 126 có độ tin cậy được chấp nhận, có 19 item có hệ số tin cậy thấp phải sửa hoặc viết lại ($r < .20$), có 15 item có hệ số tin cậy rất thấp phải thay thế hoặc loại bỏ. Phiên bản hoàn chỉnh giữ lại 145 item chia thành 6 khu vực đo lường với 14 tiểu thang đo.

1 Số liệu khảo sát của đề tài cấp nhà nước KX-05-09: "Giáo dục phổ thông và hướng nghiệp - nền tảng để phát triển nguồn nhân lực đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa", 2001-2005.

II - Mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu gồm 1936 học sinh của 14 trường trung học cơ sở (THCS), đại diện cho các khu vực: thành phố, nông thôn, đồng bằng, trung du, miền núi thuộc 8 tỉnh, thành phố. Mỗi nơi chọn ngẫu nhiên 2 trường, gồm 1 trường ở khu vực thành phố, thị xã, 1 trường ở khu vực nông thôn (không chọn trường điểm, trường yếu kém). Mỗi khối chọn ngẫu nhiên 1 lớp (không lấy lớp chọn, lớp yếu kém). Mỗi lớp chọn ngẫu nhiên 25 học sinh.

Thành phần của mẫu học sinh THCS: phân theo khối lớp, gồm: 415 học sinh lớp 6 (21,4%), 460 học sinh lớp 7 (23,8%), 354 học sinh lớp 8 (18,3%), 707 học sinh lớp 9 (36,5%); phân theo giới tính gồm có 876 nam (46,8%), 997 nữ (53,2%); phân theo vùng, gồm: 1016 học sinh thành phố (52,5%), 920 học sinh nông thôn (47,5%); phân theo khu vực, gồm 1214 học sinh thuộc khu vực đồng bằng (62,7%), 243 học sinh thuộc khu vực trung du

(12,6%), 479 học sinh thuộc khu vực miền núi (24,7%).

III - Kết quả nghiên cứu

A - Đánh giá độ tin cậy và độ hiệu lực của trắc nghiệm

Kết quả phân tích cho thấy độ tin cậy của 5 thang đo chính của trắc nghiệm này đều đạt mức khá (hệ số tin cậy alpha từ 0.77 đến 0.84). Độ tin cậy của các tiểu thang đo từ trung bình đến khá (hệ số tin cậy alpha từ 0.60 đến 0.74), ngoại trừ 1 tiểu thang đo Năng lực giao tiếp đọc hiểu có hệ số tin cậy hơi thấp (0.55).

Bảng 1: Hệ số tin cậy của các thang đo của trắc nghiệm

Các thang đo	Hệ số tin cậy Alpha
Năng lực ứng phó	0.83
Nhiều tâm	0.84
Năng lực xã hội	0.78
Các năng lực tổng hợp	0.83
Động cơ	0.77
Thể lực	0.57

Kết quả phân tích yếu tố cho thấy trắc nghiệm này có độ hiệu lực cấu trúc tốt: các item trong tiểu thang đo, trong từng thang đo có tính đồng nhất (cùng thuộc về một factor) - tức là cùng đo một đặc tính/năng lực. Điểm số các thang đo Năng lực ứng phó, Năng lực xã hội và Động cơ có tương quan thuận với nhau, nhưng tương quan nghịch với điểm số của thang đo Nhiều tâm (xem bảng 2). Điều này phù hợp với thực tế và phản ánh đúng quan hệ mong muốn, được giả thiết trong cấu trúc của phép đo.

B - Kết quả khảo sát về tiềm năng nghề nghiệp

1. Những định hướng nghề nghiệp của học sinh THCS

Kết quả khảo sát cho thấy có 49,6 % số học sinh THCS được điều tra cho rằng các em đã có ước mơ hoặc dự định nghề nghiệp tương đối rõ ràng. Đa số học sinh THCS được điều tra muốn được tiếp tục học lên (85%) (tỉ lệ này ở học sinh lớp 9 là 89, 2%), chỉ có 6,1% số học sinh được điều tra có tâm nguyện muốn được thôi học để đi làm kiếm tiền. Có từ 76,8% đến 90,1% số học sinh được điều tra mong muốn có một nghề nghiệp ổn định, phù hợp với sở thích và năng lực. Tuy nhiên vẫn có một bộ phận đáng kể học sinh (23, 8%) cho rằng "chọn nghề nghiệp nào cho mình không quan trọng, miễn là kiếm ra nhiều tiền". Kết quả này phản ánh công tác giáo dục hướng nghiệp ở các trường THCS hiện nay chưa định hướng tốt cho học sinh: sau khi tốt nghiệp THCS phải có một bộ phận đáng kể được chuẩn bị để sẵn sàng tham gia vào thị trường việc làm. Điều này cũng phù hợp với nhân định của giáo viên: 89% số giáo viên được khảo sát cho rằng trong nhà trường phổ thông công tác hướng nghiệp chưa được quan tâm hoặc có hướng nghiệp nhưng chưa chú ý phát triển nguồn nhân lực cho CNH và chưa hiệu quả. Đa số giáo viên được hỏi cũng cho rằng hầu hết học sinh có hiểu biết ít về nghề định chọn.

2. Bức tranh khái quát về thực trạng tiềm năng nghề nghiệp

Các thang đo (các mặt) của trắc nghiệm TNNN có mục đích đánh giá các phẩm chất, năng lực, đặc tính, điều kiện ở từng cá nhân (chúng phải được phát triển như thế nào từ nhà trường phổ thông) được coi là cơ sở quan trọng cần thiết để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH. Kết quả được trình bày trong bảng 3.

Phân tích thực trạng TNNN của học sinh THCS dựa theo kết quả phân tích điểm số trung bình (mean), độ lệch chuẩn (standard deviation) của từng thang đo và của toàn bộ phép đo, ta có thể đánh giá, phân chia các khách thể nghiên cứu thành 3 nhóm có điểm số khác biệt nhau một cách có ý nghĩa (khác nhau một độ lệch chuẩn).

- **Nhóm học sinh có điểm số thấp:** là những học sinh có điểm số thấp hơn điểm trung bình của mẫu điều tra 1 độ lệch chuẩn (1SD). Đây là những học sinh có những thiếu hụt đáng kể ở các mặt hoặc các tiểu thang đo (thiếu vắng những đặc tính, phẩm chất, điều kiện, năng lực được mong đợi).

- **Nhóm học sinh có điểm số cao:** là những học sinh có điểm số cao hơn điểm trung bình của mẫu điều tra 1 độ lệch chuẩn. Đây là những học sinh có những vượt trội đáng kể ở các mặt hoặc các tiểu thang đo đó (có những đặc tính, phẩm chất, điều kiện, năng lực được mong đợi).

- **Nhóm học sinh có điểm số trung bình:** là những học sinh có điểm số gần với điểm trung bình của mẫu điều tra. Sự khác biệt điểm số của nhóm

Bảng 2: Tương quan giữa các thang đo của trắc nghiệm

Các thang đo	Năng lực ứng phó	Nhiều tâm	Năng lực xã hội	Năng lực tổng hợp	Động cơ	Thể lực
Năng lực ứng phó						
Nhiều tâm	-0.64** N = 1769					
Năng lực xã hội	0.48** N=1753	-0.15** N = 1809				
Năng lực tổng hợp	0.57** N+1685	-0.28** N = 1737	0.54** N = 1722			
Động cơ	0.52** N=1736	-0.23** N = 1786	0.49** N = 1768	0.66** N = 1700		
Thể lực	0.23** N = 1773	-0.13** N = 1832	0.32** N = 1814	0.36** N = 1740	0.34** N = 1791	

Bảng 3: Điểm số trung bình ở các thang đo

Thang đo \ Nhóm	Số HS điều tra (N)	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhóm điểm thấp (%)	Nhóm điểm TB (%)	Nhóm điểm cao (%)
Năng lực ứng phó	1782	91.6				
Nhiều tâm	1846	37.4				
Năng lực xã hội	1825	67.3				
Các năng lực tổng hợp:	1750	100.9	10.9	17.1	65.8	17.1
- Giao tiếp, đọc hiểu		23.1	3.0	18.9	58.3	22.8
- Tính toán		6.7	1.5	17.2	43.7	39.1
- Thích ứng		18.2	3.4	21.1	62.5	16.4
- Giải quyết vấn đề		22.1	3.4	23.3	60.0	16.7
- Suy luận logic		5.8	1.3	16.0	43.4	40.6
- Lập, hành động theo kế hoạch		24.8	3.9	19.5	63.7	16.8
Động cơ	1810	72.7	6.3	14.5	68.8	16.7
Thể lực	1854	23.0	3.6	18.2	64.3	17.5

này so với điểm trung bình $< + 1$ SD (những đặc tính, phẩm chất, điều kiện, năng lực được mong đợi ở những học sinh thuộc nhóm này chưa phát hiện thấy có sự thiếu hụt đáng kể, cũng không thấy có sự vượt trội đáng kể).

Theo tiêu chuẩn phân loại này, có từ 14.5% đến 23.3% số học sinh THCS được điều tra có những thiếu hụt đáng kể về TNNN ở từng khu vực đo lường cụ thể (xem bảng 3). Có từ 16% đến 40.4% số học sinh THCS được điều tra có những đặc tính, phẩm chất, điều kiện, năng lực minh chứng cho TNNN đã hiện diện rõ ở các em này. Số học sinh còn lại tuy chưa phát hiện thấy có những minh chứng xác nhận sự thiếu hụt đáng kể nhưng

những đặc tính, phẩm chất, điều kiện, năng lực liên quan đến khả năng thích ứng, tính sẵn sàng cho lao động nghề nghiệp vẫn chưa hiện diện rõ ở các em này.

Kết quả phân tích, so sánh điểm trung bình của từng thang đo, tiểu thang đo của trắc nghiệm đánh giá tiềm năng nghề theo các biến: giới tính, tuổi, vùng, miền, nghề nghiệp và học vấn của cha mẹ... cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa nam nữ, giữa học sinh các khối lớp (hoặc nhóm tuổi). Có sự khác biệt đáng kể điểm trung bình trên một số thang đo, tiểu thang đo giữa học sinh nông thôn và thành phố, giữa các nhóm học sinh có bố mẹ làm các nghề nghiệp khác nhau. Có sự khác

biệt rõ nhất về điểm trung bình trên nhiều thang đo, tiểu thang giữa các nhóm học sinh các tỉnh, đặc biệt là có sự khác biệt rất lớn về điểm trung bình trên hầu hết các thang đo, tiểu thang giữa học sinh các trường.

Điều này cho thấy tiềm năng nghề phụ thuộc đáng kể vào sự giáo dục hướng nghiệp ở từng địa phương, thực chất là từng trường và phụ thuộc vào sự hướng nghiệp của gia đình, học vấn của cha mẹ. Kết quả đánh giá của giáo viên cũng cho rằng gia đình và nhà trường có vai trò quan trọng nhất (xếp ở vị trí số 1 và 2) trong giáo dục hướng nghiệp.

Kết quả điều tra cũng cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về điểm số giữa các khối lớp (6, 7, 8, 9) trên nhiều tiểu thang đo và cả một số thang đo của trắc nghiệm (mà lẽ ra phải có), ngoại trừ thang đo Thể lực. Điều này cho thấy hiệu quả của sự giáo dục hướng nghiệp để phát triển các phẩm chất, năng lực, điều kiện liên quan đến khả năng thích ứng, tính sẵn sàng cho lao động nghề nghiệp ở học sinh THCS của nhà trường và gia đình còn rất hạn chế.

Theo những số liệu đánh giá trên mẫu điều tra giáo viên thì những nguyên nhân chủ yếu làm cho công tác giáo dục hướng nghiệp ở trường phổ thông hiện nay chưa hiệu quả là do: Nhà trường thiếu cơ sở vật chất để tiến hành hoạt động giáo dục hướng nghiệp (84.3%); Thiếu sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội (58.6%); Đa số học sinh chưa có nhu cầu (55.1%); Giáo viên chưa coi trọng hoặc thiếu khả năng để tổ chức các hoạt động giáo dục hướng nghiệp (59.3%); Sự quan tâm chỉ đạo của cấp trên chưa triệt để (30.9%)...

V - Kết luận

Các kết quả khảo sát cho thấy sự phát triển TNNN ở học sinh THCS chịu sự chi phối của nhiều nhân tố: lứa tuổi, giới tính, vùng, miền, nhà trường, nghề nghiệp của bố mẹ... nhưng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố này rất khác nhau. Trong nghiên cứu này các nhân tố lứa tuổi, giới tính có ảnh hưởng ít hoặc không đáng kể đến TNNN của học sinh THCS.

Các yếu tố vùng (thành phố/nông thôn), nghề nghiệp của bố mẹ có ảnh hưởng đáng kể đến một số mặt của TNNN của học sinh THCS, nhưng mức độ ảnh hưởng không lớn.

Trong khi đó kết quả nghiên cứu này lại cho thấy nhà trường có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến tất cả các mặt của tiềm năng nghề của học sinh THCS. Các kết quả so sánh ANOVA đều cho thấy có sự khác biệt rất lớn về điểm số trung bình trên tất cả các thang đo của trắc nghiệm giữa học sinh các trường THCS. Điều này có nghĩa là các phẩm chất, kĩ năng, năng lực cốt lõi của TNNN phụ thuộc đáng kể vào sự giáo dục hướng nghiệp ở từng trường.

Nhìn chung kết quả khảo sát cho thấy một bức tranh thực trạng khái quát về các phẩm chất, các năng lực và các điều kiện liên quan đến khả năng

thích ứng, tính sẵn sàng chuẩn bị cho lao động nghề nghiệp. Đa số học sinh THCS chưa được chuẩn bị tốt để khi tốt nghiệp THCS có thể sẵn sàng tham gia vào thị trường việc làm. Kết quả điều tra khảo sát cho thấy suốt 4 năm học ở THCS các hoạt động giáo dục hướng nghiệp có vai trò mờ nhạt, chưa tạo được sự phát triển có sự khác biệt về chất, chưa phát triển được các phẩm chất, năng lực, động cơ nghề nghiệp cũng như các năng lực tổng hợp như là những tiền đề cơ bản để học sinh khi ra trường có thể tìm được việc làm.

Kết quả của nghiên cứu này cho thấy vai trò nền tảng của giáo dục phổ thông và hướng nghiệp trong việc phát triển nguồn nhân lực đi vào CNH, HĐH cần hướng đến phát triển những phẩm chất, những nét nhân cách, những năng lực tổng hợp chung nhất (dạng tiềm năng), cần thiết cho mọi ngành nghề ngay từ học sinh phổ thông. Để làm được điều này cần phải đổi mới giáo dục hướng nghiệp trong trường phổ thông theo hướng tiếp cận mở, thay vì chỉ chú trọng vào dạy cho học sinh học một số các kĩ năng nghề nghiệp cơ bản, nắm những hiểu biết chi tiết của một vài nghề mà các em đặc biệt có hứng thú, cần xem giáo dục hướng nghiệp như là một phần của giáo dục xã hội, giáo dục kĩ năng sống nói chung. Do đó cần tập trung giúp học sinh phát triển TNNN, mở rộng hiểu biết thế giới nghề nghiệp. Tức là coi trọng giáo dục các kĩ năng sống, tập trung phát triển các phẩm chất, các năng lực và các điều kiện chung nhất cần thiết cho mọi ngành nghề, cung cấp đủ thông tin, thông tin cập nhật về nghề nghiệp, tạo điều kiện để học sinh chiếm lĩnh những thông tin về các loại nghề nghiệp khác nhau hiện có trong xã hội. Đồng thời tạo cơ hội để học sinh trải nghiệm, khám phá hứng thú, năng lực của mình, nhờ đó các em học được cách chọn lựa đi đến một quyết định nghề nghiệp phù hợp trên cơ sở hiểu biết hứng thú, năng lực của bản thân, có đủ thông tin và hiểu biết cần thiết về nghề nghiệp mình sẽ chọn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Rown, H. A. (1997). *Work Potential Profile*. Manual. ACER
2. Lokan. J (1984). *Career Development Inventory*. Australia.
3. Báo cáo nghiệm thu cơ sở để tài nghiên cứu cấp nhà nước KX-05-09: "Giáo dục phổ thông và hướng nghiệp - nền tảng để phát triển nguồn nhân lực đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá", tháng 4-2005.

SUMMARY

The author analyzes the results obtained in the survey of vocational potential and orientations among lower secondary school students while drawing good conclusions about career-oriented education and guidance in lower secondary schools